

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO 1

NGHỊ ĐỊNH

Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí và lệ phí

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí và lệ phí.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí và lệ phí.

2. Các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bao gồm:

a) Hành vi vi phạm quy định về tổ chức thu phí, lệ phí là hành vi vi phạm quy định tại Điều 7 Luật Phí và lệ phí;

b) Hành vi tự đặt và thu các loại phí, lệ phí là hành vi vi phạm quy định về hành vi nghiêm cấm tại điểm a khoản 1 Điều 16; hành vi vi phạm quy định về trách nhiệm của người nộp phí, lệ phí là hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật Phí và lệ phí;

c) Hành vi vi phạm quy định về miễn, giảm phí, lệ phí là hành vi vi phạm quy định tại Điều 10 Luật Phí và lệ phí;

d) Hành vi vi phạm quy định về kê khai phí, lệ phí là hành vi vi phạm quy định về kê khai phí, lệ phí tại Điều 11 Luật Phí và lệ phí;

đ) Hành vi vi phạm quy định về nộp phí, lệ phí là hành vi vi phạm quy định về nộp phí, lệ phí tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 Luật Phí và lệ phí;

e) Hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng phí là hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng phí tại Điều 12 Luật Phí và lệ phí;

g) Hành vi vi phạm quy định về trách nhiệm của tổ chức thu phí, lệ phí là hành vi vi phạm quy định tại Điều 14 Luật Phí và lệ phí, trừ hành vi vi phạm liên quan đến thực hiện chế độ kế toán quy định tại khoản 3 Điều 14 Luật Phí và lệ phí thì áp dụng theo quy định tại Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập.

2. 3. Các hành vi vi phạm hành chính liên quan đến quản lý nhà nước về phí và lệ phí được quy định tại các Nghị định khác của Chính phủ thì áp dụng quy định tại các Nghị định đó để xử phạt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí và lệ phí, bao gồm cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm hành chính về phí và lệ phí mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao.

2. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí và lệ phí.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Hình thức xử phạt chính

~~a) Phạt cảnh cáo áp dụng đối với hành vi vi phạm không gây hậu quả nghiêm trọng hoặc hành vi vi phạm lần đầu;~~

b) Phạt tiền, mức phạt tiền tối đa đối với cá nhân thực hiện hành vi vi phạm trong lĩnh vực phí, lệ phí là 50.000.000 đồng và đối với tổ chức thực hiện hành vi vi phạm trong lĩnh vực phí, lệ phí là 100.000.000 đồng.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc nộp ngân sách nhà nước số tiền phí, lệ phí do vi phạm các quy định về phí và lệ phí, bao gồm tiền chậm nộp phí, lệ phí theo quy định của Luật Quản lý thuế;

b) Hoàn trả tiền phí, lệ phí cho người nộp phí, lệ phí;

c) Buộc thực hiện trách nhiệm theo quy định của pháp luật phí và lệ phí.

Điều 4. Quy định về mức phạt tiền

1. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

a) Mức phạt tiền quy định tại Điều 6 và Điều 12 Nghị định này là mức phạt áp dụng đối với tổ chức;

b) Mức phạt tiền quy định từ Điều 7 đến Điều 11 Nghị định này là mức phạt áp dụng đối với cá nhân.

2. Khi phạt tiền đối với các hành vi vi phạm quy định về phí, lệ phí, mức phạt cụ thể đối với một hành vi không có tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ là mức trung bình của khung tiền phạt quy định đối với hành vi đó. Mức trung bình của khung tiền phạt được xác định bằng cách chia đôi tổng số của mức tối thiểu cộng mức tối đa.

a) Trường hợp có một tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ thì áp dụng mức trung bình tăng thêm hoặc mức trung bình giảm bớt. Mức trung bình tăng thêm được xác định bằng cách chia đôi tổng số của mức tối đa và mức trung bình. Mức trung bình giảm bớt được xác định bằng cách chia đôi tổng số của mức tối thiểu và mức trung bình.

b) Trường hợp có từ hai tình tiết tăng nặng thì áp dụng mức tối đa của khung phạt tiền. Trường hợp có từ hai tình tiết giảm nhẹ thì áp dụng mức tối thiểu của khung tiền phạt.

c) Trường hợp vừa có tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ thì bù trừ theo nguyên tắc một tình tiết tăng nặng trừ cho một tình tiết giảm nhẹ.

3. Trường hợp một người nộp phí, lệ phí thực hiện hành vi vi phạm nhiều lần, vi phạm nhiều nội dung trong cùng một tờ khai phí, lệ phí mà những hành vi vi phạm này được phát hiện, thể hiện trong cùng một lần lập Biên bản vi phạm hành chính thì chỉ bị xử phạt về một hành vi vi phạm nhưng áp dụng tình tiết tăng nặng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Luật XLVPHC.

Điều 5. Thời hiệu xử phạt

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí là 02 năm.

2. Đối với vi phạm hành chính đã kết thúc thì thời hiệu được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm.

3. Đối với vi phạm hành chính đang được thực hiện thì thời hiệu được tính từ thời điểm phát hiện hành vi vi phạm.

4. Trường hợp xử phạt vi phạm hành chính đối với cá nhân, tổ chức do cơ quan tiến hành tố tụng chuyển đến thì *được kéo dài thêm 01 năm*. Thời gian cơ quan tiến hành tố tụng thụ lý, xem xét được tính vào thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC PHÍ VÀ LỆ PHÍ

Điều 6. Hành vi vi phạm quy định về tổ chức thu phí, lệ phí

1. Phạt cảnh cáo trong trường hợp vi phạm lần đầu đối với hành vi thực hiện thu phí, lệ phí khi chưa có quy định là tổ chức thu phí, lệ phí.

2. Phạt tiền đối với vi phạm từ lần thứ hai trở đi đối với hành vi thực hiện thu phí, lệ phí khi chưa có quy định là tổ chức thu phí, lệ phí.

a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến dưới 1.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm mà số tiền thu được có giá trị dưới 10.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm mà số tiền thu được có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm mà số tiền thu được có giá trị từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm mà số tiền thu được có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm mà số tiền thu được có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm mà số tiền thu được có giá trị từ 300.000.000 đồng trở lên.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả

Buộc hoàn trả toàn bộ tiền phí, lệ phí do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này cho người nộp phí, lệ phí. Trường hợp không xác định được người nộp phí, lệ phí để hoàn trả thì nộp toàn bộ số tiền phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước.

Điều 7. Hành vi tự đặt và thu các loại phí, lệ phí, vi phạm quy định về trách nhiệm của người nộp phí, lệ phí

1. Phạt tiền đối với hành vi tự đặt và thu các loại phí, lệ phí, vi phạm quy định về trách nhiệm của người nộp phí, lệ phí.

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến dưới 2.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền vi phạm đến dưới 10.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền vi phạm từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến dưới 7.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền vi phạm từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 7.500.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền vi phạm từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền vi phạm từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền vi phạm từ 300.000.000 đồng trở lên.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc nộp ngân sách nhà nước số tiền phí, lệ phí do vi phạm quy định về trách nhiệm của người nộp phí, lệ phí;

b) Buộc hoàn trả toàn bộ tiền phí, lệ phí thu được do hành vi tự đặt và thu các loại phí và lệ phí quy định tại khoản 1 Điều này cho người nộp phí, lệ phí. Trường hợp không xác định được người nộp phí, lệ phí để hoàn trả thì nộp toàn bộ số tiền này vào ngân sách nhà nước;

c) Buộc thực hiện trách nhiệm theo quy định của pháp luật phí và lệ phí.

Điều 8. Hành vi vi phạm quy định về miễn, giảm phí, lệ phí

1. Phạt tiền đối với hành vi khai sai để được miễn, giảm phí, lệ phí. Mức phạt là 20% tính trên số tiền được miễn, giảm. Mức phạt tối thiểu là 500.000 đồng, mức phạt tối đa là 50.000.000 đồng.

2. Phạt tiền đối với hành vi miễn, giảm phí, lệ phí không đúng quy định:

a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến dưới 1.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền chênh lệch đến dưới 10.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng đối với vi phạm có số tiền chênh lệch từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng đối với vi phạm có số tiền chênh lệch từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền chênh lệch từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền chênh lệch từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền chênh lệch từ 300.000.000 đồng trở lên.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp ngân sách nhà nước số tiền phí, lệ phí do vi phạm quy định về miễn giảm phí, lệ phí;

b) Hoàn trả tiền phí, lệ phí cho người nộp phí, lệ phí do vi phạm quy định về miễn giảm phí, lệ phí.

Điều 9. Hành vi vi phạm quy định về kê khai phí, lệ phí

1. Phạt cảnh cáo trong trường hợp:

a) Vi phạm lần đầu đối với hành vi kê khai chậm thời hạn theo quy định pháp luật phí, lệ phí và pháp luật về quản lý thuế;

b) *Vi phạm lần đầu* khai sai, khai không đúng tờ khai phí, lệ phí dẫn đến thiếu số phí phải nộp nhưng đối tượng vi phạm đã có ghi chép đầy đủ trên hệ thống sổ sách kế toán, hoặc đối tượng vi phạm đã khai bổ sung, nộp đủ số tiền

phí, lệ phí thiếu vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt;

c) Vi phạm lần đầu kê khai sai, kê khai không đầy đủ nhưng không dẫn đến thiếu số tiền phí, lệ phí phải nộp.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong trường hợp vi phạm từ lần thứ hai trở đi đối với hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này.

~~3.~~ 4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không kê khai phí, lệ phí theo quy định.

Điều 10. Hành vi vi phạm quy định về nộp phí, lệ phí

1. Phạt cảnh cáo trong trường hợp vi phạm lần đầu đối với hành vi không thực hiện đúng nghĩa vụ nộp phí, lệ phí theo thông báo nộp tiền phí, lệ phí của cơ quan có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 1 đến 3 lần số tiền phí, lệ phí trốn nộp đối với hành vi trốn nộp phí, lệ phí theo quy định (trừ hành vi quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định này). Mức phạt tối đa là 50.000.000 đồng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp ngân sách nhà nước số tiền phí, lệ phí do vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 11. Hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng phí

1. Phạt tiền đối với hành vi quản lý, sử dụng phí sai quy định pháp luật:

a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến dưới 1.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng phí sai quy định pháp luật có giá trị dưới 10.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng phí sai quy định của pháp luật có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng phí sai quy định của pháp luật có giá trị từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng phí sai quy định của pháp luật có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng phí sai quy định của pháp luật có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng phí sai quy định có giá trị từ 300.000.000 đồng trở lên.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện trách nhiệm theo quy định của pháp luật phí và lệ phí.

Điều 12. Hành vi vi phạm quy định về trách nhiệm của tổ chức thu phí, lệ phí

1. Phạt cảnh cáo trong trường hợp vi phạm lần đầu đối với hành vi vi phạm quy định về trách nhiệm của tổ chức thu phí, lệ phí.
2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 10.000.000 đồng khi thực hiện hành vi vi phạm quy định về trách nhiệm của tổ chức thu phí, lệ phí¹.
3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện trách nhiệm theo quy định của pháp luật phí và lệ phí.

Chương III

THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 13. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền lập biên bản quy định tại Điều này có quyền lập biên bản hành chính về những vi phạm hành chính thuộc phạm vi thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao và chịu trách nhiệm về việc lập biên bản.
2. Những người sau đây có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính:
 - a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này khi đang thi hành công vụ;
 - b) Công chức, viên chức đang thi hành công vụ, nhiệm vụ mà phát hiện hành vi vi phạm hành chính về phí và lệ phí trong lĩnh vực do mình quản lý.

Điều 14. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý phí, lệ phí

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định từ Điều 6 đến Điều 8 và từ Điều 10 đến Điều 12 Nghị định này, phát sinh trên địa bàn.
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức;
 - c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.
2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định từ Điều 6 đến Điều 8 và từ Điều 10 đến Điều 12 Nghị định này, phát sinh trên địa bàn.
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;
 - c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

¹ Mức thấp nhất và cao nhất đối với hành vi liên quan trong NĐ 109

3. Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định từ Điều 6 đến Điều 12 Nghị định này.

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

4. Trưởng đoàn kiểm tra do Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ thành lập xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định từ Điều 6 đến Điều 8 và từ Điều 10 đến Điều 13 Nghị định này thuộc lĩnh vực, ngành mình quản lý:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 80.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

5. Trường hợp trưởng đoàn kiểm tra do Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thành lập là Cục trưởng Cục thuộc bộ.

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

6. Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thành lập xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định từ Điều 6 đến Điều 8 và từ Điều 10 đến Điều 12 Nghị định này thuộc lĩnh vực, ngành mình quản lý.

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

7. Công chức Thuế đang thi hành công vụ xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định từ Điều 6 đến Điều 12 Nghị định này.

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức.

8. Trưởng Thuế cơ sở xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định từ Điều 6 đến Điều 12 Nghị định này.

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức;
- c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

9. Chi cục trưởng Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn; Chi cục trưởng Chi cục Thuế thương mại điện tử; Trưởng Thuế tỉnh, thành phố xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định từ Điều 6 đến Điều 12 Nghị định này.

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 80.000.000 đồng đối với tổ chức;
- c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

10. Cục trưởng Cục Thuế xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định từ Điều 6 đến Điều 12 Nghị định này.

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;
- c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

11. Công chức Hải quan đang thi hành công vụ xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định từ Điều 6 đến Điều 8 và từ Điều 10 đến Điều 12 Nghị định này.

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng đối với cá nhân; phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức.

12. Đội trưởng Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu, Đội trưởng Đội Phúc tập và Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội Thông quan, Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu; Đội trưởng Đội Kiểm tra sau thông quan khu vực thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định từ Điều 6 đến Điều 8 và từ Điều 10 đến Điều 12 Nghị định này.

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức.

13. Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực xử phạt

đối với các hành vi vi phạm quy định từ Điều 6 đến Điều 8 và từ Điều 10 đến Điều 12 Nghị định này.

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức.

14. Cục trưởng Cục Hải quan xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định từ Điều 6 đến Điều 8 và từ Điều 10 đến Điều 12 Nghị định này.

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức.

15. Thanh tra viên các Bộ, cơ quan ngang Bộ: Quốc phòng, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thanh tra viên Ban Cơ yếu Chính phủ, Cục An toàn bức xạ và hạt nhân, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Cục Hàng không Việt Nam, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định từ Điều 6 đến Điều 8 và từ Điều 10 đến Điều 12 Nghị định này thuộc lĩnh vực, ngành mình quản lý.

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

16. Trưởng đoàn thanh tra của các cơ quan: Cục An toàn bức xạ và hạt nhân, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Cục Hàng không Việt Nam, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước khu vực, Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Công an cấp tỉnh, Ban Cơ yếu Chính phủ xử phạt xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định từ Điều 6 đến Điều 8 và từ Điều 10 đến Điều 12 Nghị định này thuộc lĩnh vực, ngành mình quản lý.

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

17. Chánh Thanh tra các Bộ, cơ quan ngang Bộ: Quốc phòng, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Trưởng đoàn thanh tra do Chánh Thanh tra các Bộ, cơ quan ngang Bộ: Quốc phòng, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định từ Điều 6 đến Điều 8 và từ Điều 10 đến Điều 12 Nghị định này thuộc lĩnh vực, ngành mình quản lý.

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

18. Ngoài những người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này, những người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, xử phạt vi phạm hành chính của các cơ quan khác theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao mà phát hiện hành vi vi phạm hành chính quy định trong Nghị định này thuộc lĩnh vực do mình quản lý thì có quyền lập biên bản vi phạm hành chính, xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

Trong trường hợp hành vi vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người, thì việc xử phạt vi phạm hành chính do người thụ lý đầu tiên thực hiện.

Ngoài quy định nêu trên, việc phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính còn thực hiện theo nguyên tắc xác định và phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các Nghị định sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn;

b) Nghị định số 49/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 109/2013/NĐ-CP.

Điều 16. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp hành vi vi phạm hành chính về phí, lệ phí thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng hành vi vi phạm đó kết thúc khi Nghị định này có hiệu lực *hoặc kết thúc sau thời điểm Nghị định này có hiệu lực* thì áp dụng quy định tại văn bản quy phạm pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm đó.

2. Đối với các hành vi vi phạm hành chính về phí, lệ phí đã bị xử phạt trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà cá nhân, tổ chức còn khiếu nại, tố cáo, khởi kiện thì được giải quyết theo quy định của pháp luật xử phạt vi phạm hành

chính và các quy định pháp luật liên quan có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, PL (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG